



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 67

Ngày 15 tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

29/10/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 400/NQ-HĐND về việc điều chỉnh thông tin dự án và phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	3
29/10/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 401/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	10
29/10/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 402/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh	15
29/10/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 403/NQ-HĐND bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh	19
29/10/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 404/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện; thông tin khác của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	22

29/10/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 406/NQ-HĐND hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	28
29/10/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 407/NQ-HĐND về điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua giai đoạn 2014-2020 (Đợt 5)	30
29/10/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 408/NQ-HĐND về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La	65

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 400/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh thông tin dự án và phân bổ chi tiết kế hoạch
vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân
sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc
gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm
2022 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh
Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 681/BC-DT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ban
Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh thông tin các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 các chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

1. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Điều chỉnh thông tin về tổng mức đầu tư dự án Cứng hoá đường từ bản Suối Gà - Chè Mè đến trung tâm xã Mường Bang, huyện Phù Yên thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 đã được phê duyệt danh mục và phân bổ kế hoạch vốn tại Nghị quyết số 291/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh như sau:

- Tổng mức đầu tư đã phê duyệt: 16.700 triệu đồng (*Ngân sách trung ương hỗ trợ 13.664 triệu đồng; Ngân sách huyện 3.036 triệu đồng*).

- Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 21.500 triệu đồng (*Ngân sách trung ương hỗ trợ 13.664 triệu đồng; Ngân sách huyện 7.836 triệu đồng*). Tăng 4.800 triệu đồng nguồn vốn ngân sách huyện.

Các nội dung khác giữ nguyên theo phụ biểu kèm theo Nghị quyết số 291/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh.

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Điều chỉnh thông tin về quy mô dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 đã được phê duyệt danh mục và phân bổ kế hoạch vốn tại Nghị quyết số 359/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh như sau:

2.1. Quy mô đã phê duyệt

- Cải tạo, sửa chữa nhà ăn: Nhà 2 tầng diện tích khoảng $S \times d = 670 \text{ m}^2$, tổng diện tích sàn khoảng $S_{\text{sàn}} = 1.150 \text{ m}^2$;

- Cải tạo sửa chữa sân tập sát hạch: Nhà điều hành 1 tầng diện tích khoảng $S \times d = 175 \text{ m}^2$; Sân tập sát hạch: Diện tích khoảng $S = 30.000 \text{ m}^2$;

2.2. Quy mô điều chỉnh:

- Cải tạo, sửa chữa nhà ăn 400 chỗ: Nhà 2 tầng diện tích xây dựng $S \times d = 780 \text{ m}^2$, tổng diện tích sàn $S_{\text{sàn}} = 1.325 \text{ m}^2$.

- Cải tạo, sửa chữa sân tập sát hạch gồm:

+ Cải tạo, sửa chữa Nhà điều hành sân tập: Nhà 1 tầng diện tích xây dựng $S \times d = 188 \text{ m}^2$.

+ Cải tạo, sửa chữa sân tập sát hạch: Sửa chữa đường, sân tập sát hạch; diện tích khoảng $S = 13.829 \text{ m}^2$.

- Các hạng mục phụ trợ khác.

Các nội dung khác giữ nguyên theo phụ biểu kèm theo Nghị quyết số 359/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh.

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Tổng kế hoạch vốn phân bổ: 47.041 triệu đồng (*số vốn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh*).

2. Phương án phân bổ: Phân bổ 47.041 triệu đồng cho 12 huyện, thành phố để thực hiện Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng

bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt).

(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 24 thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư		Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Đã được phê duyệt	Sau điều chỉnh	Đã được phê duyệt	Sau điều chỉnh	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ		
							Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư		

Biểu số 02

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN
2021 - 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 400/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Các huyện, thành phố	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết thực hiện dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Ghi chú
	Tổng cộng	47.041	
1	Bắc Yên	5.051	
2	Mai Sơn	2.861	
3	Mộc Châu	1.017	
4	Mường La	5.085	
5	Phù Yên	2.034	
6	Quỳnh Nhai	678	
7	Sông Mã	4.600	
8	Sốp Cộp	2.950	
9	Thuận Châu	7.746	
10	Vân Hồ	6.679	
11	Yên Châu	7.187	
12	Thành phố	1.153	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 401/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn
ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc
gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm
2022 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh
Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 681/BC-DT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ban
Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân
sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia với các nội dung
như sau:

**I. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân
tộc thiểu số và miền núi (Chương trình MTQG 1719)**

1. Tổng số vốn điều chỉnh: 21.124 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Điều chỉnh giảm: 21.124 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý: 5.248 triệu đồng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 9 (*dự án do Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư*).

- Nguồn vốn ngân sách huyện quản lý: 15.876 triệu đồng thuộc Dự án 2 và Tiểu dự án 2, Dự án 3 (*huyện Vân Hồ 9.606 triệu đồng, huyện Sốp Cộp 6.270 triệu đồng*).

2.2. Điều chỉnh tăng: 21.124 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý: Số vốn thu hồi 5.248 triệu đồng đề nghị phân bổ cho huyện Quỳnh Nhai thực hiện Tiểu dự 1, Dự án 4.

- Nguồn vốn ngân sách huyện quản lý: Số vốn thu hồi 15.876 triệu đồng đề nghị phân bổ thực hiện Dự án 1: 2.000 triệu đồng (*Huyện Sốp Cộp*); Tiểu dự 1, Dự án 4: 13.876 triệu đồng (*huyện Vân Hồ 9.606 triệu đồng; huyện Sốp Cộp: 4.270 triệu đồng*).

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

II. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

1. Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh: 7.500 triệu đồng

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Điều chỉnh giảm số tiền 7.500 triệu đồng hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm đã giao tại Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh.

2.2. Số vốn thu hồi 7.500 triệu đồng đề nghị phân bổ cho huyện Quỳnh Nhai thực hiện các dự án thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 24 thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 401/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Phương án điều chỉnh												Ghi chú							
		Tổng số vốn điều chỉnh		Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được lựa quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)				Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiêu dự án 1: Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)				Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Tiêu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn)			
Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				
	Tổng số	21.124	21.124	4.313	-	2.000	6.313	14.170	6.270	-	7.900	9.606	-	-	59.849	16.700	5.248	-	11.452		
I	Cấp tỉnh quản lý	5.248	5.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.309	16.700	5.248	-	11.452		
a	Tiêu dự án 1, Dự án 9	5.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.700	5.248	-	11.452		
*	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN-PTNT	5.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.700	5.248	-	11.452		
1	Đường từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công	5.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.700	5.248	-	11.452		
b	Tiêu dự án 1, Dự án 4	-	5.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.309	-	-	-	-		
*	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	5.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.309	-	-	-	-		
1	Dự án đầu tư củng cố đường từ bản Hậu đến Trung tâm xã Chiềng Khương (đoạn từ bản Hậu đến bản Phiêng Lỳ)	-	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.760	4.060	-	-	-		
2	Đầu tư củng cố đường đến trung tâm xã Cà Nàng (đoạn từ bản Lì Pháy đến bản Huổi Suông)	-	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.703	5.503	-	-	-		
3	Đầu tư củng cố đường đến trung tâm xã Chiềng Khay (đoạn từ Nong Trang đến bản Nậm Ngựa)	-	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.666	3.966	-	-	-		

STT	Danh mục dự án	Tổng số vốn điều chỉnh	Phương án điều chỉnh												Ghi chú	
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệt kê theo danh mục kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng dân tộc thiểu số và miền núi)	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiêu dự án 1. Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Tiêu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn)									
		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giao	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn giao	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
4	Đầu tư củng cố đường đến trung tâm xã Chiềng Klay (đoạn từ Cò Nọi đến bản Klau Pim)	-	848								1.180		848		2.028	
II	Cấp huyện quản lý	15.876	4.313	-	2.000	6.313	14.170	6.270	-	7.900	9.606	9.606	-	49.540	63.416	-
1	Huyện Văn Hồ	9.606				-					9.606	9.606		29.407	39.013	-
1	Huyện Sốp Cộp	6.270	4.313		2.000	6.313	14.170	6.270		7.900				20.133	24.403	-

Biểu số 02

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI***(Kèm theo Nghị quyết số 401/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án nhiệm vụ	Phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2024				Ghi chú
		Kế hoạch vốn đã giao	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số	33.461	7.500	7.500	33.461	
I	Hỗ trợ chương trình mỗi xã một sản phẩm	7.500	7.500		-	
II	Phân bổ cho các huyện, thành phố	25.961	-	7.500	33.461	
1	Huyện Quỳnh Nhai	25.961		7.500	33.461	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 402/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024, Báo cáo số 542/BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 911/BC-KTNS ngày 27 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung 03 công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện năm 2024 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương công trình giao thông (khoản 1 Điều 79 Luật Đất đai): Gồm 01 dự án, diện tích đất thu hồi 42.000 m².

2. Dự án xây dựng khu vui chơi, giải trí công cộng, vườn hoa (khoản 11 Điều 79 Luật Đất đai): Gồm 01 dự án, diện tích đất thu hồi 4.285,3 m².

3. Dự án xây dựng công trình năng lượng, hệ thống đường dây truyền tải điện (khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai): Gồm 01 dự án, diện tích thu hồi 154,3 m².

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 24 thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 79 LUẬT ĐẤT ĐAI 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 402/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Phân theo Điều 79 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD, đất rừng SX)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa (đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Quỳnh Nhai												
1	Đầu tư cứng hóa đường từ trung tâm xã Năm Ét đến trung tâm xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai	Xã Năm Ét, xã Mường Sại	42.000		14.900	26.760			340	Khoản 1	245 NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh; 2908 QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện	Ngân sách trung ương hỗ trợ; nguồn vốn khác	
	Thành phố												
2	Dự án Quảng trường, vườn hoa tại khu vực phía trước Trụ sở Thành ủy, HĐND - UBND thành phố Sơn La	Phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La	4.285,3						4.285,3	Khoản 11	2237 QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND thành phố Sơn La	Ngân sách thành phố	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Phân theo Điều 79 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD, đất rừng SX)	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất chuyên trồng lúa (đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng
	Mường La										
3	Bổ sung cột số 6A vào giữa khoảng cột 6 - 7 (khoảng 46 - 47 theo quản lý vận hành) tuyến đường dây 110 Kv đầu nối cụm thủy điện Chế Tạo vào lưới điện Quốc gia	Xã Hua Trai	154,3					154,3	Khoản 5	2603 UBND-KT ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh; 2008/QĐ-QĐ ngày 20/8/2024 của Công ty TNHH Quang Đạt	Nguồn vốn doanh nghiệp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 403/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa,
đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất
để thực hiện các dự án đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024, Báo cáo số
542/BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
911/BC-KTNS ngày 27 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa (đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên) diện tích 9.513,7 m², đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng) diện tích 16.810,5 m², đất rừng đặc dụng (đất chưa có rừng) diện tích 154,3 m², đất rừng sản xuất (đất chưa có rừng) diện tích 3.482 m² để thực hiện 04 dự án trên địa bàn các huyện Mường La, Quỳnh Nhai và thành phố Sơn La. (có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 24 thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 122 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Nghị quyết số 403/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Phân theo các loại đất (m ²)								Loại đất		Nguồn vốn thực hiện	
			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất rừng sản xuất		Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa (đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
	THÀNH PHỐ													
1	Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an thành phố Sơn La thuộc Công an tỉnh Sơn La	Phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	9.513,7	9.513,7								DAN	6990 QĐ-BCA-H10 ngày 25/9/2024 của Bộ Công an	Ngân sách nhà nước cấp qua Bộ Công an và ngân sách địa phương
	MUÔNG LA													
2	Công trình thoát lũ phía thượng lưu đập Thủy điện Nậm Bú, huyện Mường La	Xã Tạ Bú	3.482,0								3.482	DNL	3147 UBND-KT ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh	Nguồn vốn doanh nghiệp
3	Bổ sung cột số 6A vào giữa khoảng cột 6 - 7 (khoảng	Xã Hua Trai							154,3			DNL	2603 UBND-KT ngày 19/6/2024	Nguồn vốn doanh nghiệp

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Phân theo các loại đất (m ²)								Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện	
			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất rừng sản xuất			
				Đất chuyên trồng lúa (đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Đất chưa có rừng	
	46 - 47 theo quản lý vận hành) tuyến đường dây 110 Kv đầu nối cụm thủy điện Chế tạo vào lưới điện Quốc gia											Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
	QUỲNH NHAI											của UBND tỉnh; 2008 QĐ-QĐ ngày 20/8/2024 của Công ty TNHH Quang Đạt	
4	Đầu tư xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	16.810,5			16.810,5					DRA	1251 QĐ-UBND ngày 28/6/2024; 1444 QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 404/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích,
loại đất, thời gian thực hiện; thông tin khác của dự án đã được
HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Luật Đất đai ngày 18 ngày 01 năm /2024;

*Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024, Báo cáo số
542/BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
911/BC-KTNS ngày 27 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện; thông tin khác của 09 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất.

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 24 thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT,
THỜI GIAN THỰC HIỆN, THÔNG TIN KHÁC CỦA DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 404/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình thực hiện	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)				Điều chỉnh thông tin khác (điều chỉnh tên hiện thu hồi đất dự án)	Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.		Nguồn vốn		
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó		Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD, RSX)							
					Đất trồng lúa	Đất có rừng		Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)								
			Đất chuyên trồng lúa (đất trồng từ vụ lúa 02 vụ trở lên)	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất rừng PH	Đất rừng sản xuất	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)				Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh			
	Mường La																
1	Mở rộng đập tràn xả lũ đập thủy điện Nậm Bú	Xã Tạ Bú	104 NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La	6.308,0						6.308,0				Công trình thoát lũ phía thượng lưu đập Thủy điện Nậm Bú, huyện Mường La	2024 - 2026	314 UBND-KT ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh	Nguồn vốn doanh nghiệp
	Phù Yên																
2	Dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục	Xã Mường Bang	335 NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND	19.808,0						10.024,2	1.825,8					137 QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND	Ngân sách trung ương

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thông tin khác (điều chỉnh tên hiện thu hồi đất dự án)	Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.			
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD, RSX)	Trong đó								
					Đất chuyên trồng lúa (đất từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất rừng PH	Đất rừng sản xuất	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)						
	sạt lở bản Lao, xã Mường Bang, huyện Phù Yên	tỉnh Sơn La													tỉnh Sơn La	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
	Sông Mã																	
3	Hệ thống đường giao thông khu đô thị Hưng Mai, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 251 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	65.200	54.000						11.200	4.490,6	3.291,7	1.198,9	Đường giao thông khu đô thị Hưng Mai (đoạn từ Cầu treo thị trấn Sông Mã đến ngã tư giao với đường quy hoạch 21m)	2024 - 2026	07 NQ-HĐND ngày 19/4/2021; 1687 QĐ-UBND ngày 04/7/2021	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách huyện, Nguồn thu cấp QSD đất

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)					Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)					Điều chỉnh thông tin khác (điều chỉnh tên hiện thu hồi đất dự án)	Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó								
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD, RSX)	Đất rừng sản xuất		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)					
					Đất chuyên trồng lúa (đất từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng			Đất chưa có rừng	Đất có rừng						Đất chưa có rừng
4	San nền khu quy hoạch cây xanh thuộc khu đô thị Hưng Mai, thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	251 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	53.700	40.000		13.700	30.253	15622,6				14.630	2024 - 2026	4088 QĐ-UBND ngày 21/9/2021	Nguồn ngân sách huyện (nguồn thu cấp quyền sử dụng đất)	
6	Vườn hoa cây xanh Quyết Thắng huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 106 NQ-HĐND ngày 13/7/2022	21.655,2			21.655,2	21856,3					21856,3	2024 - 2026	24 NQ-HĐND ngày 16/11/2020; 4868 QĐ-UBND ngày 15/12/2020	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách huyện; Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất ngân sách huyện	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thông tin khác (điều chỉnh tên hiện thu hồi đất)	Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
				Trong đó									
				Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng PH					
Đất chuyên trồng lúa (đất từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
	từ ngã tư đến cầu cống)											dụng đất ngân sách huyện	
9	Tường chắn khu dân cư kê bờ tả (đoạn từ nhà máy nước xuống đến cầu treo cũ; và đoạn từ vườn hoa xuống hết hạ lưu), thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	104 NQ-HĐND ngày 13/7/2022	150							2024 - 2026	3131 QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách huyện; Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất ngân sách huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 406/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 34/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản, Luật các tổ chức tín dụng;

Xét Tờ trình số 217/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 911/BC-KTNS ngày 27 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Sông Mã.

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 24 thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

TRÌNH ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
VÀ CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐÃ ĐƯỢC HẸNND TỈNH THÔNG QUA
(Kèm theo Nghị quyết số 406/NQ-HẸNND ngày 29/10/2024 của HẸNND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung		
				Tổng diện tích	Trong đó						Đất khác còn lại	Văn bản ghi vốn quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng					
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	SÔNG MÃ													
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để xây dựng nhà ở thương mại, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Hưng Mai (đoạn ngã tư đường 21m về phía hạ lưu)	Xã Nà Nhieu	33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021; 34/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	46.300,0	46.000,0							300,0	31/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 huyện Sông Mã	Nguồn vay quỹ phát triển đất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 407/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất;
Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép
chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua
giai đoạn 2014 - 2020 (Đợt 5)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật số 34/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất
đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật các tổ chức tín dụng;*

*Xét Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024, Báo cáo số
542/BC-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
911/BC-KTNS ngày 27 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất;
Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục
đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua giai đoạn 2014 - 2020
(Đợt 5), như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án theo
các Nghị quyết HĐND tỉnh. Trong đó:

- Điều chỉnh bổ sung diện tích đối với 01 dự án (có Biểu số 01 kèm theo)

- Điều chỉnh giảm diện tích đối với 27 dự án (có Biểu số 02 kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng
lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án theo các Nghị quyết
HĐND tỉnh.

Trong đó:

- Điều chỉnh bổ sung diện tích đối với 05 dự án (có Biểu số 03 kèm theo)

- Điều chỉnh giảm diện tích đối với 13 dự án (có biểu số 04 kèm theo)

3. Hủy bỏ 19 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, do không thực hiện dự án đầu tư (có Biểu số 05 kèm theo).

4. Hủy bỏ 10 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua dự án nhà nước thu hồi đất, do thực hiện đầu tư trên diện tích hiện có, không thu hồi đất (có Biểu số 06 kèm theo).

5. Hủy bỏ 11 dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, do không thực hiện dự án đầu tư (có Biểu số 07 kèm theo).

6. Hủy bỏ 02 dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, do thực hiện đầu tư trên diện tích hiện có, không chuyển mục đích sử dụng đất (có Biểu số 08 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 24 thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH THEO CÁC NGHỊ QUYẾT
CỦA HĐND TỈNH THÔNG QUA DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 407/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)			Diện tích điều chỉnh (m ²)			So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó		Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất PH, đất rừng ĐD)	Đất trồng lúa			
	Huyện Mai Sơn											
1	Dự án nâng cấp đường giao thông Tỉnh lộ 103 (bản Chi) - Trung tâm xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	89.500	600	88.900	89.671	622	89.049	170,50	Khi thực hiện thu hồi đất một số thửa đất còn lại nhỏ hẹp, người dân đề nghị thu hồi hết thửa đất (tăng 170,5 m ²)	962 QĐ-UBND ngày 14/5/2013

Biểu số 02
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM DIỆN TÍCH THEO CÁC NGHỊ QUYẾT
CỦA HĐND TỈNH THÔNG QUA DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 407/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)-(5)	(14)	(15)
	Huyện Mai Sơn													
1	Đường giao thông từ Phiêng Khang xã Phiêng Păn - xã Chiềng On huyện Yên Châu	Xã Phiêng Păn	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	34.000			34.000	25.102		14.727	10.375	-8.897,90	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	289/QĐ-UBND ngày 2/22/2016
2	Đường bán Mòng đến trung tâm xã Mường Chanh	Xã Mường Chanh	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	100.000		1.000	99.000	4.799	2.523	2.276		-95.200,60	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	304/QĐ-UBND ngày 2/23/2016
3	Cấp điện sinh hoạt cho xã Chiềng Sung, Tà Hộc, Nà Bó	Xã: Chiềng Sung, Tà Hộc, Nà Bó	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	600		100	500	571		571		-29,00	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	3694/QĐ-UBND ngày 08/12/2014
4	Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 113 (đoạn Cò Nôi - Nà Ốt)	Xã: Cò Nôi, Chiềng Lương, Nà Ớt	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	279.000	12.000	24.000	243.000	36.493	6.503	5.753	24.238			2189/QĐ-UBND ngày 18/8/2016; 2674/QĐ-UBND ngày 18/10/2016; 2616/QĐ-UBND ngày 10/10/2016, 2662/QĐ-UBND ngày 30/9/2015; 3459/Đ-UBND

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)-(5)	(14)	(15)
														ngày 18/11/2015; 3103/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 3308/QĐ-UBND ngày 06/11/2015; 3258/QĐ-UBND ngày 02/11/2015; 3343/QĐ-UBND ngày 11/11/2015; 3413/QĐ-UBND ngày 13/11/2015; 3522/QĐ-UBND ngày 26/11/2015; 3631/QĐ-UBND ngày 04/12/2015; 370/QĐ-UBND ngày 02/3/2016; 767/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 759/QĐ-UBND ngày 0/3/2016; 765/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 761/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 763/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 1219/QĐ-UBND ngày 24/5/2016;

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)-(5)	(14)	(15)
5	Dự án Cung cấp điện lưới Quốc gia cho đồng bào tỉnh Sơn La - Gỏi thầu 14.1: Cấp điện xã Mường Báng	Xã Mường Báng	15 NQ-HĐND ngày 04/8/2016	394.052	10.530	151.900	231.622,2	568.487	22.530	148.847	397.110			2189/QĐ-UBND ngày 18/8/2016; 2674/QĐ-UBND ngày 18/10/2016; 2616/QĐ-UBND ngày 10/10/2016; 2244/QĐ-UBND ngày 30/8/2016; 2662/QĐ-UBND ngày 30/6/2015
				740			740	678	65		613	-62,50		Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi
6	Quốc lộ 6 đi Nà Cang xã Hát Lót	Xã Hát Lót	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	12.700			12.700	12.305			12.305	-395,00	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	3339/QĐ-UBND ngày 10/11/2015; 3433/QĐ-UBND ngày 16/11/2015
7	Cấp điện sinh hoạt cho xã Nà Ót, Chiềng Chung, Chiềng Dong	Xã Nà Ót, Chiềng Chung, Chiềng Dong	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	400			400	199			199	-201,00	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hành lang an toàn)	3693/QĐ-UBND ngày 08/12/2014
8	Công trình mạch vòng 35 KV cấp điện huyện Mai Sơn từ trạm biến áp	Xã Mường Báng	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	70			70	67			67	-3,20	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	3111/QĐ-UBND ngày 28/10/2014

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)-(5)	(14)	(15)
	110 KV Mường La													
9	Đường vào điểm tái định cư bản Mé	Xã Chiềng Chung	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	28.500	11.500	17.000		26.500	1.803		24.697	-2.000,50	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao	3917/QĐ-UBND ngày 28/12/2015; 2556/QĐ-UBND ngày 05/10/2016
10	Dự án nâng cấp đường giao thông Tỉnh lộ 110 (Nhà Bó) - Quốc lộ 37 (Cò Nòi) huyện Mai Sơn	Xã: Nhà Bó, Cò Nòi	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	131.100	11.300		119.800	2.795			2.795	-128.304,70	Diện tích thực tế cần thu hồi là phần diện tích thu hồi bổ sung nâng cấp, cải tạo (diện tích trình HĐND tỉnh thông qua gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	3695/QĐ-UBND ngày 08/12/2014; 303/QĐ-UBND ngày 23/2/2016; 196/QĐ-UBND ngày 03/03/2017
11	Nâng cấp đường giao thông Tỉnh lộ 103 (bản Chì) - Tung lâm xã Chiềng Lương (đợt 2)	Xã Chiềng Lương	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	640	640			622	622			-18,00	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	962/QĐ-UBND ngày 14/5/2013
12	Đường Hát Lót - Chiềng Ve - QL4G - Chiềng Dong	Xã: Hát Lót, Chiềng Ve	33 NQ-HĐND ngày 14/12/2016	103.802	15.235	55.435,2	33.132,0	55.089	1.656	10.852	42.582	-48.713,00	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	5206/QĐ-UBND ngày 21/12/2018; 351./QĐ-UBND ngày 07/3/2019; 3137/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 2726/QĐ-UBND ngày 19/12/2019; 3197/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)			Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện	
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ				Đất khác còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)-(5)	(14)	(15)
13	Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Mai Sơn	Xã Nà Bó	33 NQ-HĐND ngày 14/12/2016	60.800			60.800	14.451			14.451	-46.349,30	Thực hiện thu hồi đất để bố trí khu chôn lấp rác thải. Chưa thực hiện đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải và các hạng mục phụ trợ khác	223/QĐ-UBND ngày 07/7/2017; 734/QĐ-UBND ngày 05/8/2017
14	Đường giao thông đến trung tâm xã Phiêng Cầm và xã Chiềng Nơi	Xã: Phiêng Cầm, xã Chiềng Nơi	15 NQ-HĐND ngày 04/8/2016	280.337	53.509	25.250	201.578	241.545	4.978	15.123	221.444	-38.792,10	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	1164/QĐ-UBND ngày 11/7/2017; 2491/QĐ-UBND ngày 27/9/2017; 1215/QĐ-UBND ngày 19/6/2018; 1217/QĐ-UBND ngày 19/6/2018; 1748/QĐ-UBND ngày 16/8/2018; 2000/QĐ-UBND ngày 20/9/2018; 2002/QĐ-UBND ngày 20/9/2018; 5353/QĐ-UBND ngày 31/12/2018; 1194/QĐ-UBND ngày 15/6/2018; 3116/QĐ-UBND ngày 10/11/2017; 390/QĐ-UBND ngày 18/3/2018; 396/QĐ-UBND

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)				Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích điều chỉnh (m ²)			So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện	
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)-(5)	(14)	(15)	
														ngày 19/3/2019; 2304/QĐ-UBND ngày 04/11/2019; 2832/QĐ-UBND ngày 25/12/2019; 3199/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	
15	Hệ thống cấp nước, xử lý nước thải khu công nghiệp	Xã Mường Bàng	73 NQ-HĐND ngày 8/12/2017	15.250	2.500		12.750	14.667	866		13.801	-583,40	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	3058/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3060/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3062/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3064/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3066/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3068/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3070/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3072/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3074/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3076/QĐ-UBND ngày 27/12/2019;	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)			Diện tích điều chỉnh (m ²)			So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện		
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó		Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại	Đất trồng lúa				Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)-(5)	(14)	(15)
														3078/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3080/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3082/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3084/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3086/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3088/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3090/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3092/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3094/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3096/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3098/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3100/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3102/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 3104/QĐ-UBND ngày 27/12/2019;

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)-(5)	(14)	(15)
16	Đường giao thông từ tiểu khu 21 - Nhà văn hóa tiểu khu 1 thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	73 NQ-HĐND ngày 8/12/2017	7.940			7.940	1.966			1.966	-5.973,70	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	5230/QĐ-UBND ngày 25/12/2018
17	Hồ thủy lợi tưới ẩm Nà Nưa, Quỳnh Lương xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	60 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	75.000	25.000		50.000	37.594	12.110		25.483	-37.406,50	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)	964/QĐ-UBND ngày 5/3/2018
18	Dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km 290, trên Quốc lộ 6	Xã Chiềng Mung	60 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	9.364	432,0		8.932,2	6.363			6.363	-3.001,00	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	1270/QĐ-UBND ngày 21/7/2017
19	Đường giao thông liên xã Chiềng Sung, huyện Mai Sơn - xã Mường Chùm, huyện Mường La	Xã Chiềng Sung	60 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	28.000			28.000	22.827			22.827	-5.173,10	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	1270/QĐ-UBND ngày 26/8/2018
20	Dự án xây dựng hệ thống thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực TT Hát Lót	Thị trấn Hát Lót, xã Cò Nòi, xã Chiềng Mung	131 NQ-HĐND ngày 17/7/2019	30.000	9.000		21.000	4.541			4.541	-25.458,80	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)	694/QĐ-UBND ngày 13/4/2021; 2099/QĐ-UBND ngày 08/6/2021

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)-(5)	(14)	(15)
21	Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn (Khu đập đầu mối và lòng hồ)	Xã Chiềng Dong	158 NQ-HĐND ngày 05/12/2019	62.904	27.404		35.500	57.062,0	16.744,6		40.317,4	-5.842,00	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)	3112/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 2000/QĐ-UBND ngày 06/8/2020;
22	Dự án Hệ thống thủy lợi Nà Sản (hạng mục tuyến kênh, cửa hầm, đường vòng quanh hồ hoàn trả đường vào xã Chiềng Dong)	Xã Chiềng Dong	143 NQ-HĐND ngày 28/8/2019	223.982	9.833		214.149	133.496,1	6.448,4		127.048	-90.485,90	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)	1692/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 3139/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 2525/QĐ-UBND ngày 3/12/2019; 2828/QĐ-UBND ngày 25/12/2019; 1663/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; 2522/QĐ-UBND ngày 03/12/2019; 2790/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; 1300/QĐ-UBND ngày 12/7/2019; 2803/QĐ-UBND ngày 23/12/2019; 2830/QĐ-UBND ngày 25/12/2019; 3121/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 3286/QĐ-UBND

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)			Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện	
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ				Đất khác còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)-(5)	(14)	(15)
														ngày 14/12/2020; 1732/QĐ-UBND ngày 18/9/2019; 2805/QĐ-UBND ngày 23/12/2019; 3141/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 2195/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; 1996/QĐ-UBND ngày 06/8/2020; 1998/QĐ-UBND ngày 06/8/2020;
23	Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn (khu lòng hồ bản Cọ, xã Chiềng Dong)	Xã Chiềng Dong	158 NQ-HĐND ngày 05/12/2019	400.036	99.000		301.036	378.408,1	88.394,3		290.014	-21.627,90	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)	880/QĐ-UBND ngày 27/4/2020; 933/QĐ-UBND ngày 29/4/2020; 2457/QĐ-UBND ngày 15/9/2020; 2101/QĐ-UBND ngày 28/9/2018; 857/QĐ-UBND ngày 20/5/2019; 1119/QĐ-UBND ngày 21/6/2019; 5232/QĐ-UBND ngày 25/12/2018;

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)-(5)	(14)	(15)
24	Nâng cấp đường từ QL 6 đến trung tâm vùng cây ăn quả cao nguyên Nà Sản	Xã Hát Lót	250 NQ-HĐND	8.000			8.000	3.260			3.260	-4.740,50	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	3086/QĐ-UBND ngày 15/10/2021; 3951/QĐ-UBND ngày 22/12/2021
25	Cầu treo tiểu khu 13, thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	125 NQ-HĐND ngày 08/7/2015	1.000			1.000	142			142	-858,50	Diện tích thực tế cần thu hồi là diện tích bổ sung, thấp hơn diện tích dự án (do dự án xác định theo tổng quy mô ảnh hưởng dự án)	1797/QĐ-UBND ngày 20/7/2016
26	Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống thoát lũ xử lý ngập úng TK10 - TK8	Thị trấn Hát Lót	198 NQ-HĐND ngày 30/6/2020	400			400	75			75	-325,00	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)	487/QĐ-UBND ngày 25/3/2021
27	Sắp xếp tái định cư di chuyển các hộ dân bản Nà Răm, xã Chiềng Lương bị ảnh hưởng do thiên tai	Xã Chiềng Lương	198 NQ-HĐND ngày 30/6/2020	3.000			3000	2.950			2.950	-50,00	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	461/QĐ-UBND ngày 18/3/2021

Biểu số 03

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DIỆN TÍCH THEO CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH
CHO PHÉP CHUYỂN MĐSD ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG

(Kèm theo Nghị quyết số 407/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện ích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép chuyển MĐSD đất (m ²)	Trong đó		Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép chuyển MĐSD đất (m ²)	Trong đó				
						Đất trồng lúa phòng hộ	Đất rừng phòng hộ			Đất trồng lúa phòng hộ	Đất rừng phòng hộ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13=(9)-(5)	(14)	(15)
Huyện Mai Sơn														
1	Đường giao thông từ Phường Kháng xã Phiêng Păn - xã Chiềng Ôn huyện Yên Châu	Xã Phiêng Păn	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	34.000	0			25.102	14.727		14.727	14.727,40	Quy mô dự án không thay đổi, diện tích điều chỉnh bổ sung do khi thực hiện do đặc, bồi thường đất xác định theo nguồn gốc đất đai	289 QĐ-UBND ngày 22/02/2016
2	Đường bán Mòng đến trung tâm xã Mường Chanh	Xã Mường Chanh	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	100.000	1.000		1.000	4.799	4.799	2.523	2.276	3.799,40	Quy mô dự án không thay đổi, diện tích điều chỉnh bổ sung do khi thực hiện do đặc, bồi thường đất xác định theo nguồn gốc đất đai	304 QĐ-UBND ngày 23/02/2016
3	Cấp điện sinh hoạt cho xã Chiềng Sung, Tà Hộc, Nà Bó	Xã: Chiềng Sung, Tà Hộc, Nà Bó	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	600	100		100	571	571		571	471,00	Quy mô dự án không thay đổi, diện tích điều chỉnh bổ sung do khi thực hiện do đặc, bồi thường đất xác định theo nguồn gốc đất đai	3694 QĐ-UBND ngày 08/12/2014
4	Dự án Cung cấp điện lưới Quốc gia cho đồng bào tỉnh Sơn La - Gói thầu 14.1: cấp điện xã Mường Bàng	Xã Mường Bàng	125 NQ-HĐND ngày 08/7/2015	740	0			678	65	65		65,00	Quy mô dự án không thay đổi, diện tích điều chỉnh bổ sung do khi thực hiện do đặc, bồi thường đất xác định theo nguồn gốc đất đai	1620 QĐ-UBND ngày 30/6/2016

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép chuyển MĐSD đất (m ²)	Trong đó		Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép chuyển MĐSD đất (m ²)	Trong đó				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13=(9)-(5)	(14)	(15)
5	Dự án nâng cấp đường giao thông Tỉnh lộ 103 (bản Chi) - Trung tâm xã Chiềng Lương	Xã Chiềng Lương	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	89.500	600	600		89.671	622	622		21,60	Quy mô dự án không thay đổi. Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu do đặc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án.	962 QĐ-UBND ngày 14/5/2013

Biểu số 04

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁM DIỆN TÍCH THEO CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH

THÔNG QUA CHO PHÉP CHUYỂN MĐSD ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG

(Kèm theo Nghị quyết số 407/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)			Diện tích điều chỉnh (m ²)			So sánh diện tích CMDSD đất	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện		
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó		Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Đất rừng trồng lúa				Đất khác còn lại (không phải đất rừng PH, đất rừng ĐD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13=(9)-(5)	(14)	(15)
	Huyện Mai Sơn			673.052	22.530	175.900	474.622	604.979	29.032	154.600		-68.072,30		
1	Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 113 (đoạn Cò Nòi - Nà Ót)	Xã: Cò Nòi, Chiềng Lương, Nà Ót	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	279.000	12.000	24.000	243.000	36.493	6.503	5.753	24.238		Diện tích thực tế thực hiện thấp hơn diện tích dự án (do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	2189/QĐ-UBND ngày 18/8/2016; 2674/QĐ-UBND ngày 18/10/2016; 2616/QĐ-UBND ngày 10/10/2016, 2662/QĐ-UBND ngày 30/9/2015; 3459/QĐ-UBND ngày 18/11/2015; 3103/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 3308/QĐ-UBND ngày 06/11/2015; 3258/QĐ-UBND ngày 02/11/2015; 3343/QĐ-UBND ngày 11/11/2015; 3413/QĐ-UBND

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh diện tích CMBSD đất	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13=(9)-(5)	(14)	(15)
														ngày 13/11/2015; 3522/QĐ-UBND ngày 26/11/2015; 3631/QĐ-UBND ngày 04/12/2015; 370/QĐ-UBND ngày 02/3/2016; 767/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 759/QĐ-UBND ngày 0/3/2016; 765/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 761/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 763/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 1219/QĐ-UBND ngày 24/5/2016; 2189/QĐ-UBND ngày 18/8/2016; 2674/QĐ-UBND ngày 18/10/2016; 2616/QĐ-UBND ngày 10/10/2016;

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)			Diện tích điều chỉnh (m²)				So sánh diện tích CMDSD đất	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện	
				Diện tích đất thu hồi (m²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13=(9)-(5)	(14)	(15)
														2244/QĐ-UBND ngày 30/8/2016; 2662/QĐ-UBND ngày 30/6/2015.
			15 NQ-HĐND ngày 04/8/2016	394.052	10.530	151.900	231.622,2	568.487	22.530	148.847	397.110			
2	Đường vào điểm tái định cư bản Mé	Xã Chiềng Chung	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	28.500	11.500	17.000		26.500	1.803		24.697	-2.000,50	Diện tích thực tế thực hiện thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	3917/QĐ-UBND ngày 28/12/2015; 2556/QĐ-UBND ngày 05/10/2016
3	Dự án nâng cấp đường giao thông Tỉnh lộ 110 (Nà Bó) -Quốc lộ 37 (Cò Nòi) huyện Mai Sơn	Xã: Nà Bó, Cò Nòi	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	131.100	11.300		119.800	2.795			2.795	-128.304,70	Diện tích thực tế thực hiện thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	3695/QĐ-UBND ngày 08/12/2014; 303/QĐ-UBND ngày 23/2/2016; 196/QĐ-UBND ngày 03/03/2017
4	Nâng cấp đường giao thông Tỉnh lộ 103 (bản Chì) - Trung tâm xã Chiềng Lương (đợt 2)	Xã Chiềng Lương	112 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	640	640			622	622			-18,00	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	962/QĐ-UBND ngày 14/5/2013

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)			Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh diện tích CMĐSD đất	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện	
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13=(9)-(5))	(14)	(15)
5	Đường Hát Lót - Chiềng Ve - QL4G -Chiềng Dong	Xã: Hát Lót, Chiềng Ve	33 NQ-HĐND ngày 14/12/2016	103.802	15.235	55.435,2	33.132,0	55.089	1.656	10.852	42.582	-48.713,00	Diện tích thực tế thực hiện thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	5206/QĐ-UBND ngày 21/12/2018; 351/QĐ-UBND ngày 07/3/2019; 3137/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 2726/QĐ-UBND ngày 19/12/2019; 3197/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
6	Đường giao thông đến trung tâm xã Phiềng Cầm và xã Chiềng Nọi	Xã: Phiềng Cầm, xã Chiềng Nọi	số 15/NQ-HĐND ngày 04/8/2016	280.337	53.509	25.250	201.578	241.545	4.978	15.123	221.444	-38.792,10	Diện tích thực tế thực hiện thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	1164/QĐ-UBND ngày 11/7/2017; 2491/QĐ-UBND ngày 27/9/2017; 1215/QĐ-UBND ngày 19/6/2018; 1217/QĐ-UBND ngày 19/6/2018; 1748/QĐ-UBND ngày 16/8/2018; 2000/QĐ-UBND ngày 20/9/2018; 2002/QĐ-UBND ngày 20/9/2018; 5353/QĐ-UBND ngày 31/12/2018; 1194/QĐ-UBND

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích điều chỉnh (m²)				So sánh diện tích CMDSD đất	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện	
				Diện tích đất thu hồi (m²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Diện tích thu hồi (m²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)				
(1)	(2)	(3)	(4)									(5)	(6)	(7)	(8)
															ngày 15/6/2018; 3116/QĐ-UBND ngày 10/11/2017; 390/QĐ-UBND ngày 18/3/2018; 396/QĐ-UBND ngày 19/3/2019; 2304/QĐ-UBND ngày 04/11/2019; 2832/QĐ-UBND ngày 25/12/2019; 3199/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
7	Hệ thống cấp nước, xử lý nước thải khu công nghiệp	Xã Mường Bàng	73 NQ-HĐND ngày 8/12/2017	15.250	2.500		12.750	14.667	866		13.801	-583,40	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)		3058/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3060/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3062/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3064/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3066/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3068/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3070/QĐ-UBND ngày 27/12/2019

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh diện tích CMDSD đất	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13=(9)-(5)	(14)	(15)
														3072/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3074/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3076/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3078/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3080/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3082/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3084/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3086/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3088/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3090/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3092/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3094/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3096/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3098/QĐ-UBND ngày 27/12/2019

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh diện tích CMDSD đất	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất rừng PH, đất rừng DD)	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất rừng PH, đất rừng DD)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13=(9)-(5)	(14)	(15)
														3100/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3102/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3104/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 3106/QĐ-UBND ngày 27/12/2019
8	Hồ thủy lợi tưới ẩm Nà Núa, Quận Lương xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	60 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	75.000	25.000		50.000	37.594	12.110		25.483	-37.406,50	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)	964/QĐ-UBND ngày 5/3/2018
9	Dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km 290, trên Quốc lộ 6	Xã Chiềng Mung	60 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	9.364	432,0		8.932,2	6.363			6.363	-3.001,00	Diện tích thực tế thực hiện thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông)	1270/QĐ-UBND ngày 21/7/2017
10	Dự án xây dựng hệ thống thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực TT Hát Lót	Thị trấn Hát Lót, xã Cò Nòi, xã Chiềng Mung	131 NQ-HĐND ngày 17/7/2019	30.000	9.000		21.000	4.541			4.541	- 25.458,80	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)	694/QĐ-UBND ngày 13/4/2021; 2099/QĐ-UBND ngày 08/6/2021
11	Hệ thống thủy lợi Nà Săn, huyện Mai Sơn (Khu đập đầu mối và lòng hồ)	Xã Chiềng Dong	158 NQ-HĐND ngày 05/12/2019	62.904	27.404		35.500	57.062,0	16.744,6		40.317,4	-5.842,00	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)	3112/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 2000/QĐ-UBND ngày 06/8/2020;

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)			Diện tích điều chỉnh (m ²)			So sánh diện tích CMTĐSD đất	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện		
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó		Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Đất trồng lúa				Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13=(9)-(5)	(14)	(15)
12	Dự án Hệ thống thủy lợi Nà Sản (Hạng mục tuyến kênh, cửa hầm, đường vòng quanh hồ hoàn trả đường vào xã Chiềng Dong)	Xã Chiềng Dong	143 NQ-HĐND ngày 28/8/2019	223.982	9.833		214.149	133.496,1	6.448,4		127.048	-90.485,90	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)	1692/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 3139/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 2525/QĐ-UBND ngày 3/12/2019; 2828/QĐ-UBND ngày 25/12/2019; 1663/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; 2522/QĐ-UBND ngày 03/12/2019; 2790/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; 1300/QĐ-UBND ngày 12/7/2019; 2803/QĐ-UBND ngày 23/12/2019; 2830/QĐ-UBND ngày 25/12/2019; 3121/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 3286/QĐ-UBND ngày 14/12/2020; 1732/QĐ-UBND ngày 18/9/2019; 2805/QĐ-UBND

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết UBND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích theo Nghị quyết UBND tỉnh (m ²)				Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh diện tích UBNDSD đất	Nguyên nhân, lý do tăng diện tích thu hồi so với Nghị quyết	Quyết định thu hồi đất của UBND huyện
				Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13=(9)-(5)	(14)	(15)
13	Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn (Khu lòng hồ bản Cò, xã Chiềng Dong)	Xã Chiềng Dong	158 NQ-HĐND ngày 05/12/2019	400.036	99.000		301.036	378.408,1	88.394,3		290.014	-21.627,90	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là kênh mương)	ngày 23/12/2019; 3141/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 2195/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; 1996/QĐ-UBND ngày 06/8/2020; 1998/QĐ-UBND ngày 06/8/2020; 880/QĐ-UBND ngày 27/4/2020; 933/QĐ-UBND ngày 29/4/2020; 2457/QĐ-UBND ngày 15/9/2020; 2101/QĐ-UBND ngày 28/9/2018; 857/QĐ-UBND ngày 20/5/2019; 1119/QĐ-UBND ngày 21/6/2019; 5232/QĐ-UBND ngày 25/12/2018; 1479/QĐ-UBND ngày 13/8/2019

Biểu số 05
DANH MỤC HỦY BỎ DỰ ÁN ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA THU HỒI ĐẤT (DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN)
(Kèm theo Nghị quyết số 407/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	
	Thành phố Sơn La							
1	Đường Lê Đức Thọ - Đại học Tây Bắc	Phường Quyết Thắng, xã Chiềng Ngần	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	240.000		60.000,0	180000	Dừng thực hiện theo 3899/QĐ-UBND ngày 30/12/2023
2	Trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	128.000	80.000,0		48000	Không thực hiện do đã được triển khai thực hiện tại khu vực Tổ 2, phường Chiềng Lê, thành phố Sơn La (theo số 113/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 và số 2046/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND thành phố Sơn La)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	
3	Khu dân cư lô số 1a, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	15.000	15.000,0			Dừng thực hiện theo 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
4	Khu dân cư lô số 1b, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	18.000	18.000,0			Dừng thực hiện theo 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
5	Khu dân cư lô số 1c, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	17.000	17.000,0			Dừng thực hiện theo 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
6	Khu dân cư lô số 1d, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	20.000	20.000,0			Dừng thực hiện theo 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
7	Khu dân cư lô số 1e, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	19.580	19.580,0			Dừng thực hiện theo 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
8	Khu dân cư lô số 1g, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	15.000	15.000,0			Dừng thực hiện theo 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	
9	Dự án khu đô thị mới số 1 Trung tâm hành chính - chính trị thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	74.300	74.300,0			Không thực hiện do đã được triển khai thực hiện tại khu vực Tổ 2, phường Chiềng Lê, thành phố Sơn La (theo số 113/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 và số 2046/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND thành phố Sơn La)
10	Dự án khu đô thị mới số 2 Trung tâm hành chính - chính trị thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	83.400	64.000,0	19.400,0		Không thực hiện do đã được triển khai thực hiện tại khu vực Tổ 2, phường Chiềng Lê, thành phố Sơn La (theo số 113/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 và số 2046/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND thành phố Sơn La)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	
11	Đường bản Tam - bản Phiêng Tam, xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Đen	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	1.500		1.500		Dừng thực hiện theo Công văn số 1394/UBND-TCKH ngày 25/5/2021
	Huyện Mai Sơn							
12	Đường dây 110kV Sơn La - Mường La (ML, MS, BY)	Xã Mường Bằng	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	47090		33350	13740	Không thực hiện thu hồi đất do trùng vào dự án Dự án đường dây 110kV Sơn La - Mường La mạch 2
13	Trường mầm non Nà Bó	Xã Nà Bó	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	4000			4000	Không thực hiện dự án do không bố trí nguồn vốn đầu tư
14	Thu hồi đất Trạm thú y	Thị trấn Hát Lót	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	629			629	Do điều chỉnh thực hiện dự án khác, sắp xếp điều chuyển tài sản
15	Thu hồi đất Phòng giáo dục và đào tạo	Thị trấn Hát Lót	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	572			572	Do điều chỉnh thực hiện dự án khác, sắp xếp điều chuyển tài sản

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	
16	Thu hồi đất Bến xe khách huyện	Thị trấn Hát Lót	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1487			1487	Do điều chỉnh thực hiện dự án khác, sắp xếp điều chuyển tài sản
17	Thu hồi Hạt Kiểm lâm huyện	Thị trấn Hát Lót	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	922			922	Do điều chỉnh thực hiện dự án khác, sắp xếp điều chuyển tài sản
18	Đường nông thôn mới Bản Lụng Sàng	Xã Chiềng Lương	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	7000			7000	Không thực hiện dự án do không bố trí nguồn vốn đầu tư
19	Thủy lợi bản Ít Hò	Xã Chiềng Chung	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3000			3000	Không thực hiện dự án do không bố trí nguồn vốn đầu tư

Biểu số 06
DANH MỤC HỦY BỎ DỰ ÁN ĐƯỢC HEND TỈNH THÔNG QUA THU HỒI ĐẤT (DỰ ÁN KHÔNG THU HỒI ĐẤT)
(Kèm theo Nghị quyết số 407/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	
	Thành phố Sơn La								
1	Sân thể thao các bản xã Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	9.000,0				9.000,0	Dự án thực hiện trên nền diện tích đã có theo Biên bản ngày 5/8/2024
2	Xây dựng nông thôn mới bản Phiêng Tam	Xã Chiềng Đen	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	93.900,0				93.900,0	Dự án thực hiện trên nền diện tích đã có theo Biên bản ngày 5/8/2024
3	Sân thể thao bản Tông, Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.500,0				1.500,0	Dự án thực hiện trên nền diện tích đã có theo Biên bản ngày 5/8/2024
4	Sân thể thao bản Thề	Xã Chiềng Xôm	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.500,0				1.500,0	Dự án thực hiện trên nền diện tích đã có theo Biên bản ngày 5/8/2024
5	Sân thể thao bản Hụm, Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.300,0				1.300,0	Dự án thực hiện trên nền diện tích đã có theo Biên bản ngày 5/8/2024

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	
6	Sân thể thao bản Ái	Xã Chiềng Xôm	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.300,0				1.300,0	Dự án thực hiện trên nền diện tích đã có theo Biên bản ngày 5/8/2024
7	Đất thể thao cụm bản (bản Sắng, Phiềng Hay, TK II và đất văn hóa TK2) Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	3.010,0				3.010,0	Dự án thực hiện trên nền diện tích đã có theo Biên bản ngày 5/8/2024
8	Sân thể thao bản Lả Mường, Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.200,0	1.200,0				Dự án thực hiện trên nền diện tích đã có theo Biên bản ngày 5/8/2024
9	Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm PS2 thuộc hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố	Xã Chiềng Xôm	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	593,0				593,0	Dự án thực hiện trên nền diện tích đã có theo Biên bản ngày 5/8/2024
10	Điểm trường mầm non Trung Ban thuộc dự án Hồ chứa nước bản Mòng	Xã Hua La	220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020	6.400,0	2.700,0			3.700,0	Dự án thực hiện trên nền diện tích đã có theo Biên bản ngày 5/8/2024

Biểu số 07
DANH MỤC HỦY BỎ DỰ ÁN HẸN TỈNH CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN)
(Kèm theo Nghị quyết số 407/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
	Thành phố Sơn La						
1	Đường Lê Đức Thọ - Đại học Tây Bắc	Phường Quyết Thắng, xã Chiềng Ngần	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	240.000	60.000,0		Dừng thực hiện theo 3899/QĐ-UBND ngày 30/12/2023
2	Khu dân cư lô số 1a, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	15.000	15.000,0		Dừng thực hiện theo Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
3	Khu dân cư lô số 1b, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	18.000	18.000,0		Dừng thực hiện theo Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
4	Khu dân cư lô số 1c, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	17.000	17.000,0		Dừng thực hiện theo Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
5	Khu dân cư lô số 1d, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	20.000	20.000,0		Dừng thực hiện theo Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
6	Khu dân cư lô số 1e, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	19.580	19.580,0		Dừng thực hiện theo Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
7	Khu dân cư lô số 1g, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	15.000	15.000,0		Dừng thực hiện theo Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
8	Dự án khu đô thị mới số 1 Trung tâm hành chính - chính trị thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	74300	74300		Đã được triển khai thực hiện tại khu vực Tổ 2, phường Chiềng Lê, thành

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
9	Dự án khu đô thị mới số 2 Trung tâm hành chính - chính trị thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	83400	64000	19400	phố Sơn La (theo Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 và số 2046/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND thành phố)
10	Đường bản Tam - bản Phiêng Tam, xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Đen	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	12000		1500	Dùng thực hiện theo Công văn số 1394/UBND-TCKH ngày 25/5/2021
	Huyện Mai Sơn						
11	Đường dây 110kV Sơn La - Mường La (ML, MS, BY)	Các xã	15/NQ-HĐND ngày 04/8/2016	33350	33.350,0		Do điều chỉnh thực hiện dự án khác

Biểu số 08

DANH MỤC HỦY BỎ DỰ ÁN HĐND TỈNH CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (DỰ ÁN KHÔNG CHUYỂN MĐSD ĐẤT)

(Kèm theo Nghị quyết số 407/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Trong đó		Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ Đất rừng đặc dụng	
	Thành phố Sơn La						
1	Sân thể thao bản Lả Mường, Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.200	1.200		Dự án thực hiện không chuyển MĐSD đất; Biên bản rà soát ngày 05/8/2024
2	Điểm trường mầm non Trung Ban thuộc dự án Hồ chứa nước bản Mòng	Xã Hua La	220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020	2.700	2.700		Dự án thực hiện không chuyển MĐSD đất; Biên bản rà soát ngày 05/8/2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 408/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực
hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn sử dụng
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Xét Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 681/BC-DT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ban Dân tộc
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động kinh
tế nông nghiệp và phát triển nông thôn sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn
tỉnh Sơn La (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các
vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3: Hiệu lực thi hành

- Nghị quyết này thay thế nội dung quy định tại Mục A Phần VIII Phụ lục
ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2022 của
HĐND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày
15 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung nội dung

quy định tại khoản 5 mục A phần VIII Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ- HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La.

2. Các nhiệm vụ, dự án, mô hình thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp nông thôn đã phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 24 thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục*(Kèm theo Nghị quyết số 408 /NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh)*

STT	Dịch vụ
1	Dịch vụ lĩnh vực thủy lợi
1.1	Tuyên truyền, tập huấn về thủy lợi, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
1.2	Điều tra, thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá sử dụng nước sinh hoạt nông thôn để thực hiện công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm
1.3	Quản lý, khai thác công trình thủy lợi
1.4	Quản lý, sử dụng, cung cấp nước sạch sinh hoạt tập trung nông thôn
2	Dịch vụ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật
2.1	Thông tin, tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ về trồng trọt và bảo vệ thực vật
2.2	Phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng
3	Dịch vụ lĩnh vực chăn nuôi, thú y và thủy sản
3.1	Thông tin, tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ về chăn nuôi, thú y và thủy sản
3.2	Phòng, chống dịch bệnh động vật
4	Dịch vụ lĩnh vực lâm nghiệp
4.1	Bảo vệ và phát triển rừng tại các doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh
4.1.1	Khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng
4.1.2	Trồng rừng
4.1.3	Trồng cây phân tán
4.1.4	Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên
4.2	Bảo tồn, cứu hộ, phục hồi sinh thái và tài nguyên rừng
4.2.1	Bảo tồn, cứu hộ, phục hồi sinh thái và tài nguyên rừng
5	Dịch vụ khác
5.1	Xây dựng dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
5.2	Thông tin, tuyên truyền, bồi dưỡng, tập huấn (hoạt động khuyến nông)
5.3	Thu thập, bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản
5.4	Hoạt động khảo nghiệm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản
5.5	Kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản
5.6	Dịch vụ cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com